



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010, lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2011, lần thứ 10 ngày 01 tháng 12 năm 2011, lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2012, thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 12 năm 2012, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 04 năm 2013. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014 vốn điều lệ 131.234.130.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2015: 151.234.130.000 đồng).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Mã chứng khoán: MKP

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Nghệ An: 11A4 Đặng Thái Thân, P.Cửa Nam, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông	Lê Anh Phương	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà	Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Việt Luận	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Bá Khoa	Thành viên
Ông	Trần Trung Ngôn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Huỳnh Thị Lan Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



Số:05.15.439 /AISC-DN4

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Thanh Duy

Số ĐKHNKT: 1493-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Đặng Ngọc Tú
Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		738.077.736.636	625.350.609.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.536.298.144	51.046.799.758
1. Tiền	111		18.536.298.144	21.046.799.758
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	317.424.461.100	247.116.101.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.424.461.100	27.116.101.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		290.000.000.000	220.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.728.010.636	104.059.514.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	118.354.620.952	94.418.090.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.067.848.622	8.739.921.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.305.541.062	901.502.432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	231.150.022.695	213.408.941.000
1. Hàng tồn kho	141		231.150.022.695	213.408.941.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.238.944.061	9.719.253.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.295.770.850	8.801.167.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	943.173.211	918.085.807
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152.874.030.613	138.627.794.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.777.528.245	110.351.548.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	68.273.786.245	81.989.693.584
- Nguyên giá	222		230.809.463.513	230.400.449.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.535.677.268)	(148.410.756.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.503.742.000	28.361.855.105
- Nguyên giá	228		10.066.451.139	34.160.130.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.562.709.139)	(5.798.275.718)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	2.433.227.000	2.433.227.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.433.227.000	2.433.227.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	74.571.982.897	24.182.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.550.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(488.017.103)	(5.428.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.292.471	1.661.018.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	91.292.471	1.661.018.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		890.951.767.249	763.978.403.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.437.070.384	181.417.350.358
I. Nợ ngắn hạn	310		140.908.322.262	138.045.076.652
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	43.001.394.358	22.025.070.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.140.973.587	31.127.738.107
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.861.261.914	6.725.923.267
4. Phải trả người lao động	314		11.402.995.483	11.054.714.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	38.651.803.234	35.013.128.215
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.849.893.686	32.098.501.968
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		53.528.748.122	43.372.273.706
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	23.528.748.122	13.372.273.706
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	30.000.000.000	30.000.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		696.514.696.865	582.561.053.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	696.386.776.575	582.433.133.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.234.130.000	131.234.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.234.130.000	131.234.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		156.129.704.458	114.206.704.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		403.510.093.275	351.479.450.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		127.920.290	127.920.290
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	127.920.290	127.920.290
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		890.951.767.249	763.978.403.997

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thúy Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.077.481.919.420	1.146.218.667.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.110.136.740	674.690.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.076.371.782.680	1.145.543.977.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	836.911.501.754	899.996.759.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		239.460.280.926	245.547.217.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	17.601.031.400	11.013.840.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(756.365.262)	12.146.075.496
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	59.800.013.055	67.269.991.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	72.297.382.635	69.756.689.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		125.720.281.898	107.388.301.895
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.662.354.477	110.140.647.807
12. Chi phí khác	32	VI.9	393.613.335	581.291.393
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.268.741.142	109.559.356.414
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.989.023.040	216.947.658.309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	34.283.955.566	54.863.777.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		100.705.067.474	162.083.880.998

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Lê Thị Thúy Hằng



DS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		134.989.023.040	216.947.658.309
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	15.023.295.300	16.379.364.640
- Các khoản dự phòng	03		(4.939.982.897)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(121.217.147)	(21.752.170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.132.863.963)	(119.154.114.906)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122.818.254.333	114.151.155.873
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(22.046.911.948)	56.034.589.419
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(17.741.081.695)	28.268.514.344
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15.707.147.349	1.295.548.623
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.569.726.074	1.119.248.737
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(308.360.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(39.371.598.836)	(66.464.604.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	305.737.929.235
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.181.615.030)	(319.716.834.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.445.560.247	120.425.547.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.11	(1.133.318.118)	(254.559.882.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.9	29.486.372.671	45.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125.550.000.000)	(220.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.042.929.833	341.249.500.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	16.387.604.721	10.169.342.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.766.410.893)	(123.095.585.454)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.17	61.923.000.000	6.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	260.921.673.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(260.921.673.205)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.114.417.500)	(31.210.326.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.808.582.500	(25.210.326.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		2.487.731.854	(27.880.364.282)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		51.046.799.758	78.927.779.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.766.532	(615.940)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		53.536.298.144	51.046.799.758

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Lê Thị Thúy Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016 6

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010, lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2011, lần thứ 10 ngày 01 tháng 12 năm 2011, lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2012, thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 12 năm 2012, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 04 năm 2013. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014 vốn điều lệ 131.234.130.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2015: 151.234.130.000 đồng).

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Nghệ An: 11A4 Đặng Thái Thân, P.Cửa Nam, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 798 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 846 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: LôI-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ. Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ...và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh 10 Trần Huy Liệu, Phường 12, Phú Nhuận, TP. HCM	Khám chữa bệnh	22%	22%	22%
Công ty CP Dược Phẩm Mekong 104 Đinh Bộ Lĩnh P.26, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, sản xuất dược phẩm	20%	20%	20%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

*Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội**Chi nhánh tại Nghệ An: 11A4 Đặng Thái Thân, P.Cửa Nam, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An**Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ***8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước/cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;
- Tỷ giá hối đoái áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450VND/USD; 24.452 VND/EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.520 VND/USD; 24.711 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 8 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	4 - 10 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	25 năm
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	3 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 22%

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	18.536.298.144	21.046.799.758
Tiền mặt	2.277.881.214	1.559.603.555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.258.416.930	19.487.196.203
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	35.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	53.536.298.144	51.046.799.758

2. Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết xem trang 40 đến trang 42)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	118.354.620.952	-	94.418.090.945	-
Khách hàng trong nước	86.704.614.544	-	83.070.448.738	-
Khách hàng nước ngoài	31.650.006.408	-	11.347.642.207	-
Cộng	118.354.620.952	-	94.418.090.945	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Dược Phẩm Mekong	978.458.865	-	631.362.573	-
- Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	794.087.683	-	283.070.549	-
Cộng	1.772.546.548	-	914.433.122	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.067.848.622	-	8.739.921.097	-
Nhà cung cấp trong nước	12.893.430.622	-	6.757.581.786	-
Chi nhánh Zuellig Pharma Vietnam	9.982.325.971	-	-	-
Công ty TNHH Tam Long Ban quản lý Khu Công Nghệ Cao	1.230.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	-	-	5.711.281.536	-
	1.681.104.651	-	1.046.300.250	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.174.418.000	-	1.982.339.311	-
Công ty Amoli Enterprises Ltd	265.736.000	-	-	-
Công ty Rudolf Lietz	145.254.000	-	-	-
Công ty Kyungdong Pharm.Co. Ltd.	756.672.000	-	-	-
Công ty Aarti Drugs Limited	-	-	457.531.875	-
Công ty Givaudan Singapore Pte	-	-	236.824.920	-
Công ty Ipca Laboratories	-	-	282.546.000	-
Công ty Khs Synchemica Corp	-	-	458.067.000	-
Công ty Sgd Asia Pacific	-	-	403.527.916	-
Khách hàng khác	6.756.000	-	143.841.600	-
Cộng	14.067.848.622	-	8.739.921.097	-
5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.305.541.062	-	901.502.432	-
Tạm ứng	168.114.153	-	117.106.613	-
Phải thu khác	1.137.426.909	-	784.395.819	-
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	1.105.926.909	-	747.116.939	-
Thu khác	31.500.000	-	37.278.880	-
Cộng	1.305.541.062	-	901.502.432	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	131.888.773.307	-	123.188.851.059	-
Công cụ, dụng cụ	1.025.423.501	-	939.615.219	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.689.294.701	-	11.994.415.191	-
Thành phẩm	79.456.638.018	-	77.125.898.849	-
Hàng hoá	89.893.168	-	160.160.682	-
Cộng	231.150.022.695	-	213.408.941.000	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

+ Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.433.227.000	-	2.433.227.000	-
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	2.433.227.000	-	2.433.227.000	-
Cộng	2.433.227.000	-	2.433.227.000	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Đơn vị đang thực hiện triển khai hoàn thành xây dựng phần mềm kế toán sử dụng cho công ty nhưng đến thời điểm 31/12/2015 chưa hoàn thành.

8. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang 43)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(24.093.679.684)</i>	-	<i>(24.093.679.684)</i>
Số dư cuối năm	7.438.152.000	2.628.299.139	10.066.451.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.333.951.579	2.464.324.139	5.798.275.718
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>88.060.278</i>	<i>98.385.000</i>	<i>186.445.278</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(3.422.011.857)</i>	-	<i>(3.422.011.857)</i>
Số dư cuối năm	-	2.562.709.139	2.562.709.139
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.197.880.105	163.975.000	28.361.855.105
Số dư cuối năm	7.438.152.000	65.590.000	7.503.742.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	91.292.471	1.661.018.545
Chi phí xây dựng cửa hàng Q11	30.000.000	102.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	61.292.471	1.559.018.545
Cộng	91.292.471	1.661.018.545

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	43.001.394.358	-	22.025.070.364	-
Nhà cung cấp trong nước	36.337.207.047	-	18.731.911.114	-
<i>Công ty CP Dược Liêu TW2(PHYTO)</i>	<i>16.680.327.863</i>	-	<i>2.364.013.668</i>	-
<i>Công ty TNHH TM Dược Phẩm Sang</i>	<i>4.339.316.061</i>	-	<i>611.929.288</i>	-
<i>Chi nhánh Zuellig Pharma Viet Nam</i>	-	-	<i>3.150.578.774</i>	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>15.317.563.123</i>	-	<i>12.605.389.384</i>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán (tiếp theo)

Nhà cung cấp nước ngoài	6.664.187.311	-	3.293.159.250	-
Công ty Aceto Pte.Ltd	1.199.190.000		-	-
Công ty Apc Pharma & Chemical	1.047.180.000		1.016.737.500	-
Công ty Khs Synchemical Corp	918.816.000		176.591.250	-
Công ty Lando Pharmaceutial Pte	1.263.666.111		-	-
Công ty Shine Resources Ltd	899.899.200		-	-
Nhà cung cấp khác	1.335.436.000		2.099.830.500	-
Cộng	43.001.394.358	-	22.025.070.364	-

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Dược Phẩm Mekong	109.576.953	-	71.481.299	-
Cộng	109.576.953	-	71.481.299	-

12. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	15.140.973.587	31.127.738.107
Khách hàng trong nước	14.706.806.078	31.125.982.683
Ngân hàng tế bào gốc	14.121.864.165	10.801.017.150
Công ty TNHH TM Tiến Phương Phát	-	20.000.000.000
Khác hàng khác	584.941.913	324.965.533
Khách hàng nước ngoài	434.167.510	1.755.424
Công ty KKC Corporation	432.326.385	-
Wa Fai Hong	-	1.755.424
Khác hàng khác	1.841.125	-
Cộng	15.140.973.587	31.127.738.107

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	16.678.110	12.891.962.710	13.089.646.440	214.361.840
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.758.725.014	1.758.725.014	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.709.245.157	34.283.955.566	39.371.598.836	1.621.601.887
Thuế thu nhập cá nhân	(172.596.326)	2.562.885.552	2.364.991.039	25.298.187
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.464.452.510	6.464.452.510	-
Các loại thuế khác	-	1.726.874.795	1.726.874.795	-
Cộng	6.553.326.941	59.688.856.147	64.776.288.634	1.861.261.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng Hàng nhập khẩu nộp thừa	16.678.110	12.891.962.710	13.089.646.440	214.361.840
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	728.811.371	559.169.952	559.169.952	728.811.371
Cộng	745.489.481	13.451.132.662	13.648.816.392	943.173.211

14. Doanh thu chưa thực hiện**Dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện của Mekosten

Cộng

31/12/2015	01/01/2015
23.528.748.122	13.372.273.706
23.528.748.122	13.372.273.706

15 Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí

Kinh phí đề tài Mekosten

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Hội đồng quản trị

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/12/2015	01/01/2015
96.563.785	101.161.412
177.595.069	177.595.069
29.691.534.000	25.691.534.000
1.557.000.000	1.930.000.000
7.129.110.380	7.112.837.734
38.651.803.234	35.013.128.215

16. Dự phòng phải trả**b. Dài hạn**

Dự phòng các dự án nghiên cứu

Cộng

31/12/2015	01/01/2015
30.000.000.000	30.000.000.000
30.000.000.000	30.000.000.000

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (chi tiết xem trang 44)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	23,33%	35.283.600.000	35.283.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	76,67%	115.950.530.000	95.950.530.000
Thặng dư vốn cổ phần		156.129.704.458	114.206.704.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100,00%	292.876.683.300	230.953.683.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ là: 277.646 cổ phiếu tương đương giá trị là: 14.487.151.158 VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, đơn vị chưa kịp làm thủ tục đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo vốn điều lệ đã thay đổi tăng thêm trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.234.130.000	131.234.130.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>131.234.130.000</i>	<i>105.659.320.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>25.574.810.000</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>151.234.130.000</i>	<i>131.234.130.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.114.417.500	38.537.301.000
d. Cổ tức	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>25%</i>	<i>30%</i>
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.123.413	13.123.413
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.123.413	13.123.413
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.123.413</i>	<i>13.123.413</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>277.646</i>	<i>277.646</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.845.767	12.845.767
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.845.767</i>	<i>12.845.767</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	403.510.093.275	351.479.450.049
Cộng	403.510.093.275	351.479.450.049
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
18. Nguồn kinh phí	Năm 2015	Năm 2014
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	127.920.290	127.920.290
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	127.920.290	127.920.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2015	Chi sự nghiệp trong năm	Nguồn chi sự nghiệp trong năm	31/12/2015
a. Chi sự nghiệp				
Chi sự nghiệp	304.079.710	-	-	304.079.710
b. Nguồn kinh phí chi sự nghiệp				
Nguồn kinh phí chi sự nghiệp	432.000.000	-	-	432.000.000
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			31/12/2015	01/01/2015
a. Ngoại tệ các loại			31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Số lượng	Giá trị (VNĐ quy đổi)
USD	27.819,46	624.546.878	81.096,73	1.735.875.506
EUR	416,83	10.192.327	427,75	11.176.252
Cộng		634.739.205		1.747.051.758

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	636.277.311.491	722.035.545.486
Doanh thu bán hàng hóa	387.655.605.712	390.057.621.110
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	42.820.296.899	20.265.007.903
Doanh thu bán vật tư	7.400.523.500	10.402.311.016
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.328.181.818	3.458.181.819
Cộng	1.077.481.919.420	1.146.218.667.334
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Dược Phẩm MeKong	11.997.934.435	11.462.430.930
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	3.036.873.223	4.449.355.977
Cộng	15.034.807.658	15.911.786.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.110.136.740	667.340.582
Giảm giá hàng bán	-	7.349.714
Cộng	1.110.136.740	674.690.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	635.169.547.380	721.364.082.047
Doanh thu bán hàng hóa	387.653.233.083	390.054.394.253
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	42.820.296.899	20.265.007.903
Doanh thu bán vật tư	7.400.523.500	10.402.311.016
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.328.181.818	3.458.181.819
Cộng	1.076.371.782.680	1.145.543.977.038
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	437.500.497.768	496.811.840.005
Giá vốn của hàng hóa đã bán	384.975.806.031	387.762.973.586
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	8.632.581.022	6.675.406.113
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	5.802.616.933	8.746.539.735
Cộng	836.911.501.754	899.996.759.439
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.764.925.367	4.201.608.643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.622.679.354	5.967.734.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.092.209.532	844.497.830
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.217.147	-
Cộng	17.601.031.400	11.013.840.473
6. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.126.547.468	12.118.344.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.730.862
Lỗ bán các khoản đầu tư	3.057.070.167	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)	488.017.103	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư (**)	(5.428.000.000)	-
Cộng	(756.365.262)	12.146.075.496
<i>(*) Trích lập dự phòng đầu tư công ty con. Công ty TNHH Mekophar</i>		
<i>(**) Hoàn nhập dự phòng khoản mục Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund đã trích lập dự phòng ở những kỳ trước. Kỳ này đơn vị đã thanh lý khoản mục đầu tư trên.</i>		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	22.707.903.904	22.040.177.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	803.361.336	803.361.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.834.091.649	13.117.340.964
Chi phí hoa hồng	18.252.124.112	26.444.120.219
Chi phí vận chuyển	5.504.421.190	4.239.542.351
Chi phí bằng tiền khác	698.110.864	625.448.719
Cộng	59.800.013.055	67.269.991.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	30.818.712.112	28.698.613.192
Chi phí vật liệu, bao bì	5.879.213.704	6.291.392.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.606.208.943	5.576.137.873
Thuế, phí, lệ phí	7.205.561.860	8.332.069.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.919.115.141	3.767.858.340
Chi phí bằng tiền khác	20.868.570.875	17.090.616.914
Cộng	72.297.382.635	69.756.689.153
8. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	8.802.329.409	45.454.546
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thừa)	835.832.479	1.155.875.544
Chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất	24.192.589	108.939.317.717
Cộng	9.662.354.477	110.140.647.807
9. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	112.637.736	167.545.938
Chi phí thẩm định, tư vấn luật để góp vốn	-	413.745.455
Ứng trước người bán không thể thu hồi	280.975.599	-
Cộng	393.613.335	581.291.393
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.486.372.671	45.454.546
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20.684.043.262	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	8.802.329.409	45.454.546
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.388.750.976	509.402.051.304
Chi phí nhân công	92.455.961.399	93.339.172.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.023.295.300	16.379.364.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.986.199.463	36.192.974.933
Chi phí khác bằng tiền	53.795.011.124	53.999.878.107
Cộng	632.649.218.262	709.313.441.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.989.023.040	216.947.658.309
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	17.871.052.924	32.433.147.650
Các khoản điều chỉnh tăng	28.071.092.762	38.450.364.682
+ Chi phí không hợp lệ	28.071.092.762	38.450.364.682
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.200.039.838)	(6.017.217.032)
+ Lãi cổ tức được chia	(4.622.179.354)	(5.967.734.000)
+ Hoàn nhập dự phòng Quỹ Tiger Fund	(5.428.000.000)	-
+ Lãi do chênh lệch tỷ giá tiền và nợ phải thu	(149.860.484)	(49.483.032)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	152.860.075.964	249.380.805.959
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	152.860.075.964	249.380.805.959
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Thuế suất thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)	22%	22%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.629.216.712	54.863.777.311
Chi phí Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)	33.629.216.712	54.863.777.311
7. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	654.738.854	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.283.955.566	54.863.777.311

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VNĐ	+100	3.709.607.592
VNĐ	-100	(3.709.607.592)
Năm trước		
VNĐ	+100	2.710.467.998
VNĐ	-100	(2.710.467.998)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 1%	256.310.806
	-1%	(256.310.806)
Năm trước	+ 1%	100.350.668
	-1%	(100.350.668)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 27.424.416.100 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27.424.416.100 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.742.441.610 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.742.441.610 đồng Việt Nam.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	43.001.394.358			43.001.394.358
Cộng	43.001.394.358	-	-	43.001.394.358
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	22.025.070.364			22.025.070.364
Cộng	22.025.070.364	-	-	22.025.070.364

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 45)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	283.070.549
			Bán hàng trong năm	3.036.873.223
			Thu tiền trong năm	2.525.856.089
			Số dư cuối kỳ	794.087.683
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	631.362.573
			Bán hàng trong năm	11.997.934.435
			Thu tiền trong năm	11.650.838.143
			Số dư cuối kỳ	978.458.865
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Mua hàng	Số dư đầu kỳ	71.481.299
			Trả tiền trong năm	7.580.562.266
			Mua hàng trong năm	7.618.657.920
			Số dư cuối kỳ	109.576.953
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.		Lương, thưởng và thù lao	4.345.032.355	5.629.665.409
Cộng			4.345.032.355	5.629.665.409

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	635.169.547.380	437.500.497.768	197.669.049.612
Hàng hóa	387.653.233.083	384.975.806.031	2.677.427.052
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	42.820.296.899	8.632.581.022	34.187.715.877
Vật tư	7.400.523.500	5.802.616.933	1.597.906.567
Cho thuê mặt bằng	3.328.181.818	-	3.328.181.818
Cộng	1.076.371.782.680	836.911.501.754	239.460.280.926

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2014

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	721.364.082.047	496.811.840.005	224.552.242.042
Hàng hóa	390.054.394.253	387.762.973.586	2.291.420.667
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.265.007.903	6.675.406.113	13.589.601.790
Vật tư	10.402.311.016	8.746.539.735	1.655.771.281
Cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	-	3.458.181.819
Cộng	1.145.543.977.038	899.996.759.439	245.547.217.599

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Trên bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	01/01/2015 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	271.046.799.758	51.046.799.758	220.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	112	250.000.000.000	30.000.000.000	220.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	247.116.101.100	(247.116.101.100)
Chứng khoán kinh doanh	121	-	27.116.101.100	(27.116.101.100)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	220.000.000.000	(220.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Trên bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Khoản mục	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	103.942.407.861	104.059.514.474	(117.106.613)
Phải thu ngắn hạn khác	136	784.395.819	901.502.432	(117.106.613)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	10.140.439.754	9.719.253.431	421.186.323
Tài sản ngắn hạn khác	155	421.186.323	-	421.186.323
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	51.298.101.100	24.182.000.000	27.116.101.100
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	37.216.101.100	10.100.000.000	27.116.101.100
I.Vốn chủ sở hữu	410	582.433.133.349	582.433.133.349	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	338.356.037.049	351.479.450.049	(13.123.413.000)
Quỹ dự phòng tài chính		13.123.413.000	-	13.123.413.000
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	432.000.000	127.920.290	304.079.710
Nguồn kinh phí	431	432.000.000	127.920.290	304.079.710

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thúy Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	27.424.461.100	27.424.461.100	-	27.116.101.100	27.116.101.100	-
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	4.070.000.000	4.070.000.000	-	3.800.000.000	3.800.000.000	-
Công ty CP Dược Phẩm OPC	241.461.100	241.461.100	-	203.101.100	203.101.100	-
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO	17.960.500.000	17.960.500.000	-	17.960.500.000	17.960.500.000	-
Công ty CP Bao bì Dược	5.152.500.000	5.152.500.000	-	5.152.500.000	5.152.500.000	-
Cộng	27.424.461.100	27.424.461.100	-	27.116.101.100	27.116.101.100	-

a2. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ *Cổ phiếu Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR: tăng do mua thêm 21.600 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 270.000.000 VND.*

+ *Cổ phiếu Công ty cổ phần Dược Phẩm OPC: tăng do mua thêm 3.836 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 38.360.000 VND.*

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	290.000.000.000	290.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	290.000.000.000	290.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	290.000.000.000	290.000.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	49.511.982.897	-	-
Công ty TNHH MTV Mekophar	-	50.000.000.000	-	-
+ Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con (*)		(488.017.103)		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.080.000	19.510.000.000	2.080.000	19.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.980.000	18.510.000.000	1.980.000	18.510.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 20%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	5.550.000.000	1.000.000	10.100.000.000
(a) Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	-	-	1.000.000	10.100.000.000
Công ty TNHH Orchids	-	5.550.000.000	-	-
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	-	-	-	(5.428.000.000)
Cộng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.080.000	75.060.000.000	3.080.000	29.610.000.000
Cộng đầu tư giảm giá đầu tư vào đơn vị khác	-	(488.017.103)	-	(5.428.000.000)
Tổng cộng	2.080.000	74.571.982.897	3.080.000	24.182.000.000

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con Công ty TNHH MTV Mekophar

(**) Dự phòng giảm giá Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund.

(a) Trong năm đơn vị có thực hiện thanh lý khoản mục Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund với giá trị: 7.042.929.833 VNĐ, đơn vị hoàn nhập dự phòng khoản mục này 5.428.000.000. Lỗ từ thanh lý khoản mục đầu tư này: 3.057.070.167 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH MTV Mekophar

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413 041 000084 ngày 26 tháng 01 năm 2015, do Ban Quản lý khu công nghệ cao TP. HCM cấp, Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar là 220.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đầu tư 50.000.000.000 VND, tương đương 22.72% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn thiếu cần phải đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar là 170.000.000.000 VND. Công ty TNHH Mekophar đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Trong năm Công ty CP Hóa-Dược phẩm Mekophar không đầu tư thêm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đầu tư 18.510.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ (số đầu năm là 18.510.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ).

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Dược phẩm Mê Kông:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008182 ngày 20 tháng 10 năm 2007 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm Mekong là 1.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ. Trong năm Công ty CP Hóa-Dược phẩm Mekophar không đầu tư thêm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đầu tư 1.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 1.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong kỳ:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Số 108/HĐHTKD/MKP-OR/2015) ký với Công ty TNHH Orchids để thực hiện dự án xây dựng và khai thác cao ốc Văn phòng tại số 192 đường Pasteur, phường 6, quận 3, Tp.Hồ Chí Minh. Dự án được xây dựng với tổng số vốn góp dự kiến là 65.000.000.000 đồng, được góp qua 2 lần (Lần 1 với tổng vốn góp 37.000.000.000 đồng, và lần 2 với tổng vốn góp 28.000.000.000 đồng. Công ty cam kết sẽ góp 15% trong tổng vốn đầu tư của dự án này với số tiền là: 9.750.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp vốn theo cam kết là 5.550.000.000 đồng (góp lần 1 theo tiến độ của hợp đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.158.385.658	114.022.540.580	15.320.028.903	46.899.494.576	230.400.449.717
<i>Mua trong năm</i>	-	1.133.318.118	-	-	1.133.318.118
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(547.814.322)	-	(176.490.000)	-	(724.304.322)
Số dư cuối năm	53.610.571.336	115.155.858.698	15.143.538.903	46.899.494.576	230.809.463.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.323.332.528	81.221.452.096	9.365.718.693	30.500.252.816	148.410.756.133
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.672.690.292	6.603.530.710	1.434.659.400	4.125.969.620	14.836.850.022
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(535.438.887)	-	(176.490.000)	-	(711.928.887)
Số dư cuối năm	29.460.583.933	87.824.982.806	10.623.888.093	34.626.222.436	162.535.677.268
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26.835.053.130	32.801.088.484	5.954.310.210	16.399.241.760	81.989.693.584
Số dư cuối năm	24.149.987.403	27.330.875.892	4.519.650.810	12.273.272.140	68.273.786.245

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.036.254.808 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	266.453.068.151	-	470.831.941.451
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	20.574.810.000	1.000.000.000	-	(20.574.810.000)	-	1.000.000.000
Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	162.083.880.998	162.083.880.998
Trích khen thưởng HĐQT 2014	-	-	-	-	(1.930.000.000)	(1.930.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2014	-	-	-	105.601.191.898	(105.601.191.898)	-
Chia cổ tức cho cổ đông 2014	-	-	-	-	(38.537.301.000)	(38.537.301.000)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2014	-	-	-	-	(16.015.388.100)	(16.015.388.100)
Số dư cuối năm trước	131.234.130.000	114.206.704.458	(14.487.151.158)	351.479.450.049	-	582.433.133.349
Số dư đầu năm nay	131.234.130.000	114.206.704.458	(14.487.151.158)	351.479.450.049	-	582.433.133.349
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	41.923.000.000	-	-	-	61.923.000.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	100.705.067.474	100.705.067.474
Trích khen thưởng HĐQT 2015	-	-	-	-	(1.655.000.000)	(1.655.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2015	-	-	-	52.030.643.226	(52.030.643.226)	-
Chia cổ tức cho cổ đông 2015	-	-	-	-	(37.114.417.500)	(37.114.417.500)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2015	-	-	-	-	(9.905.006.748)	(9.905.006.748)
Số dư cuối năm nay	151.234.130.000	156.129.704.458	(14.487.151.158)	403.510.093.275	-	696.386.776.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	290.000.000.000	-	10.100.000.000	(5.428.000.000)	290.000.000.000	4.672.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.424.461.100	-	27.116.101.100	-	27.424.461.100	27.310.947.000
- Phải thu khách hàng	118.354.620.952	-	94.418.090.945	-	118.354.620.952	94.418.090.945
- Phải thu khác	199.614.153	-	154.385.493	-	199.614.153	154.385.493
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.536.298.144	-	271.046.799.758	-	53.536.298.144	271.046.799.758
TỔNG CỘNG	489.514.994.349	-	402.835.377.296	(5.428.000.000)	489.514.994.349	397.602.223.196
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	43.001.394.358	-	22.025.070.364	-	-	22.025.070.364
TỔNG CỘNG	43.001.394.358	-	22.025.070.364	-	-	22.025.070.364